TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07/11/2019
V/v: "Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Ngọc Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Phước Lộc**
2. Ông **Dương Tấn Đấu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Cẩm Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc: Không tham gia.

Trong ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 348/2019/TLST-HNGD ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc "Xin ly hôn ".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 53/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Dương Thị Út M**, sinh năm 1974

Bị đơn: Ông **Mai Văn H,** sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp Đ, xã B, huyện P, tỉnh K.

(Bà M, ông H đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà Dương Thị Út M trình bày: Vào năm 1990, bà và ông Mai Văn H tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, tuy chung sống vợ chồng với nhau nhưng đến nay ông bà vẫn chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng xảy ra quá nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vì nghĩ đến tương lai các con nên ông bà cố gắng kéo dài hôn nhân cho đến nay, nhưng nay mọi chuyện

mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng hơn. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể nào chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Mai Văn H.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có với nhau 03 người con chung tên Mai Hồng N, sinh năm 1990; Mai Thị Yến N1, sinh năm 1994 và Mai Tấn Đ, sinh năm 2000. Hiện tại các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam kết không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/10/2019 bị đơn ông Mai Văn H trình bày: Vào năm 1990 ông và bà Dương Thị Út M tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau và chung sống vợ chồng cùng nhau, đến nay ông bà chưa đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu ông bà sống vui vẻ hạnh phúc nhưng thời gian gần đây ông bà xảy ra quá nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vì nghĩ đến tương lai của các con nên ông bà cố gắng kéo dài cuộc sống hôn nhân nhưng đến nay chuyện mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng thêm trầm trọng hơn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể nào sống chung với nhau được nữa nên theo yêu cầu của bà Dương Thị Út M thì ông đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông bà có với nhau 03 người con chung tên Mai Hồng N, sinh năm 1990; Mai Thị Yến N1, sinh năm 1994 và Mai Tấn Đ, sinh năm 2000. Hiện tại các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Dương Thị Út M và bị đơn ông Mai Văn H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1990 bà M và ông H tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và chung sống vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật thừa nhận nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Tại các bản tự khai bà M cũng như ông H đều khẳng định không còn tình cảm vợ chồng và không thể nào chung sống với nhau được nữa nên ông bà đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, do quan hệ hôn nhân của

ông bà không được pháp luật thừa nhận nên không thể ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà mà cần phải căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông H.

[3] Về con chung: Bà M và ông H có 03 người con chung tên Mai Hồng N, sinh năm 1990; Mai Thị Yến N1, sinh năm 1994 và Mai Tấn Đ, sinh năm 2000. Hiện tại đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà M và ông H xác nhận không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 266; 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị Út M và ông Mai Văn H.

2. Về con chung: Các con của bà M và ông H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà M và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà M và ông H xác nhận không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Dương Thị Út M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu số 0006778 ngày 09/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh K. Bà M đã nộp xong. Ông H không phải chịu án phí sơ thẩm.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Phú Quốc;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trương Ngọc Hồng